CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP.Dĩ An, T.Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051

POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - 2024

-Mã ck: POM
-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 12/2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Ký ngày: 7/3/2025 13:31:05

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	15.179.771.928	11.017.325.154	71.692.313.817	1.147.431.210.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	15.179.771.928	11.017.325.154	71.692.313.817	1.147.431.210.980
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16.525.625.935	12.999.756.790	126.147.702.456	1.173.624.220.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		-1.345.854.007	-1.982.431.636	-54.455.388.639	-26.193.009.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	223.851.067	93.960.553	893.099.046	1.131.166.553
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	195.964.299.485	169.963.538.972	696.696.648.797	502.103.188.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.126.564.762	166.237.372.854	467.878.945.142	392.124.623.091
8. Chi phí bán hàng	24		257.135.900	437.303.336	1.414.540.950	2.266.948.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-86.005.628.062	6.521.497.336	49.302.034.051	115.606.385.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-111.337.810.263	-178.810.810.727	-800.975.513.391	-645.038.365.445
11. Thu nhập khác	31		1.085.939.116	607.835.344.848	11.373.778.018	635.722.894.178
12. Chi phí khác	32		134.999.666.913	722.357.970.180	200.594.787.732	843.244.770.343
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-133.913.727.797	-114.522.625.332	-189.221.009.714	-207.521.876.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-245.251.538.060	-293.333.436.059	-990.196.523.105	-852.560.241.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	41.641.737	13.880.579	55.522.316	55.522.316
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		-245.293.179.797	-293.347.316.638	-990.252.045.421	-852.615.763.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.317)	(1.574)	(5.315)	(4.576)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1.317)	(1.574)	(5.315)	(4.576)

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**886.706.809.275**	**1.019.132.773.878**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**29.273.487.875**	**6.535.489.399**
1.Tiền	111	V.1	29.272.487.875	6.534.489.399
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	1.000.000	1.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.836.405.647**	**98.604.827.992**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	45.723.910.449	69.667.045.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.371.985.497	28.997.025.246
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	24.424.189.520	21.912.682.651
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-40.683.679.819	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**246.945.921.091**	**360.090.671.327**
1. Hàng tồn kho	141		246.945.921.091	361.566.739.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.476.067.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**552.650.994.661**	**553.901.785.160**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.681.473.011	5.664.208.928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	546.503.629.020	541.817.068.454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.465.892.630	6.420.507.778
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	**200**		**7.281.357.150.130**	**7.535.287.477.037**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

II. Tài sản cố định	**220**		**1.040.573.183.930**	**1.166.993.071.282**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	915.409.974.846	1.036.203.280.382
- Nguyên giá	222		3.072.721.300.908	3.071.911.300.908
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-2.157.311.326.062	-2.035.708.020.526
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		125.098.042.423	130.678.624.243
- Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-14.416.503.032	-8.835.921.212
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		65.166.661	111.166.657
- Nguyên giá	228	V.10	8.187.618.799	8.187.618.799
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-8.122.452.138	-8.076.452.142
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.723.033.373.311**	**5.808.038.206.392**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		5.723.033.373.311	5.808.038.206.392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**413.409.106.313**	**521.020.032.843**
1. Đầu tư vào công ty con	251		800.034.190.200	800.034.190.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài han	254		-396.625.083.887	-289.014.157.357
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**104.341.486.575**	**39.236.166.520**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	103.963.961.034	38.941.924.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21a	377.525.541	294.242.067
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**8.168.063.959.405**	**8.554.420.250.915**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**7.561.342.583.230**	**6.962.674.576.467**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.556.143.441.292**	**5.957.465.434.529**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		1.559.346.059.450	1.759.830.652.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.583.823.563	39.564.989.396
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.422.589.236	86.870.633
4. Phải trả người lao động	314		369.771.091	1.503.835.502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	887.722.320.268	417.249.241.624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		752.620.771.809	401.173.190.012
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.335.078.105.874	3.338.056.655.032
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0

II. Nợ dài hạn	**330**		**1.005.199.141.938**	**1.005.209.141.938**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.005.199.141.938	1.005.209.141.938
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21c	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**606.721.376.175**	**1.591.745.674.448**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**606.721.376.175**	**1.591.745.674.448**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2.255.122.763.399	-1.270.098.465.126
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-1.270.098.465.126	-440.977.810.114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-985.024.298.273	-829.120.655.012
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+ 400)	**440**		**8.168.063.959.405**	**8.554.420.250.915**

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024
Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2023

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.748.808.502	1.653.817.409.563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(82.178.522.480)	(1.652.301.857.013)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.325.531.017)	(67.052.257.736)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(619.869.986)	(79.718.473.413)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.600.395.006)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		116.632.882.867	675.320.209.473
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.703.218.344)	(750.643.267.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.954.154.536**	**(220.578.237.071)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		670.442.395	800.131.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**670.442.395**	**800.131.941**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	1.210.930.001.954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.000.000.000)	(1.187.780.165.058)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.000.000.000)**	**23.149.836.896**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**22.624.596.931**	**(196.628.268.234)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.535.489.399**	**203.174.585.582**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		113.401.545	(10.827.949)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**29.273.487.875**	**6.535.489.399**

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.
Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 145 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 415 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dược sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thự hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý		3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước

Lợi thế do đầu tư

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá

trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m^2 (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trục cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	30.526.144	71.072.893
Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	29.241.961.731	6.463.416.506
Tiền – tương đương tiền	1.000.000	1.000.000
Cộng	**29.273.487.875**	**6.535.489.399**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	800.034.190.200	800.034.190.200
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(396.625.083.887)	(289.014.157.357)
	413.409.106.313	**521.020.032.843**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	35.479.870.925	42.273.219.205
Phải thu thương mại – bên thứ 3	10.244.039.524	27.393.825.890
	45.723.910.449	**69.667.045.095**
Trong đó:		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	10.244.039.524	27.393.825.890
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	-	11.882.942.385
+ Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Bình An	106.732	6.545.968.000
+ Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
+ Công ty CP Thép Á Châu	3.960.702.400	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	329.888.892	3.011.574.005
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	35.479.870.925	42.273.219.205
- Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	32.580.562.314	42.273.219.205
- Công ty CP Thép Pomina2	2.899.308.611	-
- Công ty TNHH Tôn Pomina	-	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp -trong nước	3.553.624.957	7.025.100.246
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	24.814.926.344	21.971.925.000
Khác	3.434.196	-
	28.371.985.497	**28.997.025.246**

* Trả trước cho người bán ngắn hạn	**28.371.985.497**	**28.997.025.246**
+ *Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd*	21.971.925.000	21.971.925.000
+ *Các khoản trả trước khác*	6.400.060.497	7.025.100.246

5. Phải thu khác

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
a) Ngắn hạn	**24.324.767.412**	**21.813.260.543**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Ký quỹ mở thư tín dụng	969.568.170	969.537.985
- Tạm ứng	305.620.552	1.596.898.097
- Phải thu BQL DA	-	-
- Hàng xuất VESU mượn –VLCL	9.803.192.728	9.803.192.728
- Phải thu khác (cấn trừ thuế…)	13.246.385.962	9.443.631.733
b) Dài hạn	**99.422.108**	**99.422.108**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	99.422.108	99.422.108
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,		

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu chính	22.589.244.889	85.704.458.775
Vật liệu phụ	17.161.810.770	20.889.993.551
Nhiên liệu	2.992.806.504	2.783.154.768
Phụ tùng thay thế	146.748.370.424	146.504.638.436
Vật liệu chịu lửa	43.886.408.786	45.535.935.691
Vật tư xây dựng cơ bản	665.813.459	6.831.022.359
Công cụ, dụng cụ trong kho	451.019.376	488.909.999
Thành phẩm sắt xây dựng	224.241.515	7.567.715.012
Thành phẩm vôi	190.461.633	-
Thành phẩm gang, Sinter	5.139.545.761	-
Thành phẩm phôi thép	4.115.404.522	-
Hàng mua đang đi đường	-	-

Quặng lò thiêu kết	-	-
CPSX dở dang	2.780.793.452	45.260.910.587
Phế liệu	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-1.476.067.851
	246.945.921.091	**360.090.671.327**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao	5.723.033.373.311	5.808.038.206.392
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	-	-
	5.723.033.373.311	**5.808.038.206.392**

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2024	**643.149.341.342**	**2.296.674.884.012**	**129.104.544.951**	**2.982.530.603**	**3.071.911.300.908**
- Tăng trong kỳ	-	810.000.000	-	-	810.000.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	**643.149.341.342**	**2.297.484.884.012**	**129.104.544.951**	**2.982.530.603**	**3.072.721.300.908**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	**39.520.096.100**	**601.943.179.093**	**101.320.353.166**	**2.328.724.438**	**745.112.352.797**
Khấu hao					
Vào ngày 01/01/2024	**322.888.596.459**	**1.601.730.943.973**	**108.525.180.170**	**2.563.299.931**	**2.035.708.020.533**
- Khấu hao trong kỳ	25.755.561.558	92.192.194.730	3.622.626.091	32.923.154	121.603.305.533
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	**348.644.158.017**	**1.693.923.138.703**	**112.147.806.261**	**2.596.223.085**	**2.157.311.326.066**
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2024	**320.260.744.883**	**694.943.940.039**	**20.579.364.781**	**419.230.672**	**1.036.203.280.375**
Vào ngày 31/12/2024	**294.505.183.325**	**603.561.745.309**	**16.956.738.690**	**386.307.518**	**915.409.974.842**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 11)*.

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2024	**7.227.417.937**	**960.200.862**	**8.187.618.799**
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	**7.227.417.937**	**960.200.862**	**8.187.618.799**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*6.997.417.937*	*960.200.862*	*7.957.618.799*
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2024	**7.116.251.280**	**960.200.862**	**8.076.452.142**
- Khấu hao trong kỳ	45.999.996	-	45.999.996
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	**7.162.251.276**	**960.200.862**	**8.122.452.138**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2024	**111.166.657**	**-**	**111.166.657**
Vào ngày 31/12/2024	**65.166.661**	**0**	**65.166.661**

10. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trục cán và các phụ tùng khác	-	-
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	1.681.473.011	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	5.664.208.928
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí XDCB Nhà máy luyện chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	-
	1.681.473.011	**5.664.208.928**

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ 31/12/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	**8.895.598.187**	**9.543.114.683**
- Diện tích 37.800 m^2	983.943.276	1.203.881.556
- Diện tích 5.090 m^2	441.692.120	513.557.828
- Diện tích 21.716 m^2	7.469.962.791	7.825.675.299
Chi phí phân bổ NML	**66.326.888.211**	**1.212.821.918**
Lợi thế do đầu tư	**11.002.041.056**	**16.183.381.983**
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trục cán	**17.739.433.580**	**12.002.605.869**
Chi phí CCDC chờ phân bổ	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	-
	103.963.961.034	**38.941.924.453**

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn	3.255.048.105.874	3.258.036.655.032
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.030.000.000	80.020.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
	3.335.078.105.874	**3.338.056.655.032**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ)	696.688.193.093
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VNĐ)	420.479.091.325
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	1.645.892.821.456
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	-

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng VIB (VNĐ)	-
Ngân hàng VIB (USD)	-
Ngân hàng HD BANK (VND)	191.988.000.000
Ngân hàng HD BANK (USD)	-
Ngân hàng VP BANK (USD)	-
Vay khác – Đại Quang Minh	300.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)	80.030.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-
	3.335.078.105.874

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ): 696.688.193.093**

Hình thức đảm bảo:

*(i)*Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

(ii) Máy móc, thiết bị dàn cán, nhà xưởng 1 của Công ty

(iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2

***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 420.479.091.325**

Hình thức đảm bảo:

(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;

(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;

(iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;

(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;

(v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM 1.645.892.821.456**

Hình thức đảm bảo:

(i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;

(ii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;

(iii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao

(iv) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt

("Công ty Thép Việt") sở hữu

***Ngân hàng HD BANK (VND)** **191.988.000.000**

Hình thức đảm bảo:

*(i)*Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;

(ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay

***Vay ĐẠI QUANG MINH** **300.000.000.000**

- *Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn*

b). Vay dài hạn

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Vay dài hạn – VND	599.970.000.000	599.980.000.000
Vay dài hạn – USD	-	-
Vay Thép Việt	-	127.000.000.000
Vay dài hạn POM2-khoản 1	159.240.353.568	159.240.353.568
Vay dài hạn POM2-khoản 2	127.000.000.000	-
Vay TDH khác – Leasing	118.988.788.370	118.988.788.370
Vay Thaco	-	-
Phải trả dài hạn – XDCB	-	-
	1.005.199.141.938	**1.005.209.141.938**

Khoản vay dài hạn này 599.970.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HĐCVDADT năm 2017 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên, trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0 %/năm đối với USD và 12.5%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay

(i)Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dung, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu dư Dự án Lò Cao

(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao

12. Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	82.635.084.301	316.820.168.043
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	1.122.970.251.329	1.184.917.176.808
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	353.740.723.820	258.093.307.479
	1.559.346.059.450	**1.759.830.652.330**

Trong đó:

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	**1.476.710.975.149**	**1.443.010.484.287**
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	548.870.721.367	519.587.351.680
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	38.967.371.174	23.992.711.669
+ Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	20.152.958.312	20.252.958.312
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	21.083.378.578	21.132.078.680
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso	31.269.187.273	43.152.682.862
+ Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	19.714.656.374	20.044.656.374
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	39.669.789.070	39.804.979.145
+ Chichester Metals Pty Ltd.	19.521.811.003	18.942.285.589
+ China machinery Industry	190.839.777.199	177.038.404.396
+ China 15th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	38.664.275.009	35.659.689.020
+ - Phải trả đối tượng khác	507.957.049.790	523.402.686.560
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**82.635.084.301**	**316.820.168.043**
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	7.206.326.908	39.257.366.859
+ Công ty CP Thép Pomina2	75.428.757.393	277.562.801.184

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	-	-
	-	-

Trong đó:

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-
+ Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	-	-
+ Công ty CP Thép Pomina2	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế GTGT + Thuế GTGT hàng nhập khẩu	461.808.790	81.031.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.527.564	3.309.822
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.252.882	2.529.672
Thuế khác	-	-
	1.422.589.236	**86.870.633**

14. Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua nguyên vật liệu	3.323.668.301	4.050.093.298
Chi phí điện trích trước	-	-
Lãi vay	854.240.839.775	398.120.242.230

Chi phí thuê đất	30.157.812.192	15.078.906.096
Khác	-	-
	887.722.320.268	**417.249.241.624**

b). Dài hạn

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Mua nguyên vật liệu		
Chi phí điện		
Chi phí thuê đất		
Khác		

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	8.587.014.599	12.223.326.612
Bảo hiểm thất nghiệp 2%	-	-
Phải trả -Cổ đông cá nhân trả nợ thay	-	156.543.601.126
Kinh phí công đoàn	4.385.505.922	-
Chi phí lãi vay – PT nội bộ - lãi vay PO2	85.542.292.723	67.774.377.842
Phải trả Thép việt cho mượn vốn	4.319.750.000	149.216.500.000
Phải trả MTV Pomina 1 cho mượn vốn	3.616.448.328	4.231.448.328
Phải trả P2 cấn trừ TV cho mượn vốn	616.894.762.104	-
Phải trả phải nộp khác	29.274.998.133	11.183.936.104
	752.620.771.809	**401.173.190.012**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	377.525.541	294.242.067
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	**377.525.541**	**294.242.067**

17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm nay								
Số dư 01/01/2024	**2.796.763.360.000**	**35.000.000.000**	**(31.347.567.000)**	**-**	**61.428.346.574**	**-**	**(1.270.098.465.126)**	**1.591.745.674.448**
Điều chỉnh cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập trích quỹ					-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(990.252.045.421)	(990.252.045.421)
ĐC lợi nhuận năm trước							-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cp	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	5.227.747.148	5.227.747.148
Số dư 31/12/2024	**2.796.763.360.000**	**35.000.000.000**	**(31.347.567.000)**	**0**	**61.428.346.574**	**0**	**(2.255.122.763.399)**	**606.721.376.175**

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.499.520.000	2.433.499.520.000
• Vốn góp tăng trong kỳ	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối kỳ	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu	2.785.435.460.000	2.785.435.460.000
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	-
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.385	279.676.385
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.595	278.543.595
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 4 – 2024 VND	**Quý 4 - 2023** VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	843.653.600	3.026.151.700
Doanh thu xuất khẩu	-	1.472.320.861
Doanh thu TP (phôi thép)	-	-
Doanh thu TP (gang)	292.638.000	1.236.430.514

Doanh thu thành phẩm(vôi)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	-	1.254.668.000
Doanh thu CCDV	11.452.250.250	6.819.256.150
Doanh thu hàng hóa	2.591.230.078	17.809.743
Doanh thu nội bộ	-	-
Doanh thu khác	-	-
Điều chỉnh của quý trước	-	-2.809.311.814
Tổng cộng	**15.179.771.928**	**11.017.325.154**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 - 2023**
Doanh thu	**0**	**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 - 2023**
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	2.482.145.607	16.805.389.898
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	-	-
Giá vốn gia công	11.452.250.250	-
Giá vốn hàng hóa	2.591.230.078	-
Giá vốn nội bộ	-	-
Điều chỉnh giảm quý trước	-	-3.805.633.108
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn	-	-
Khác	-	-
Cộng	**16.525.625.935**	**12.999.756.790**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 – 2024	Quý 4 - 2023
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.224.601	1.307.466
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	222.626.466	92.651.926
- LN từ công ty con chuyển về	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.161
Cộng	**223.851.067**	**93.960.553**

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 – 2024	Quý 4 - 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.126.564.762	166.237.372.854
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	6.001.622.587	10.366.141.735
Trích DP ĐTTC Cty P2 Q.4 -2024	75.836.112.136	-
Chi phí lỗ đầu tư vào POM2	-	-
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-6.639.975.617
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	-
Cộng	**195.964.299.485**	**169.963.538.972**

6. Thu nhập khác

	Quý 4 – 2024	Quý 4 - 2023
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu nhập khác	1.085.939.116	607.835.344.848
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
Cộng	**1.085.939.116**	**607.835.344.848**

7. Chi phí khác

	Quý 4 – 2024	Quý 4 - 2023
	VND	VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.770.400.577	3.235.449.064
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	-
Chi phí lỗ sau thuế	-	-
Chi phí khác	132.229.266.336	683.353.637.009
Chi phí hao hụt sản xuất	-	35.768.884.107
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Cộng	**134.999.666.913**	**722.357.970.180**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý 4 – 2024	Quý 4 - 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	257.135.900	269.128.650
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	-	17.004.686
Chi phí quảng cáo	-	151.170.000
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	**257.135.900**	**437.303.336**

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 – 2024	Quý 4 - 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.866.585.254	24.252.605.448
Dụng cụ quản lý	123.947.434	596.136.586
CPQL- Đồ dùng văn phòng	30.667.269	156.079.462
Khấu hao tài sản cố định	-86.393.455.732	1.219.200.873
Chi phí sửa chữa, cầu đường	146.252.230	163.826.648

Phí ngân hàng	19.480.884	83.637.308
Phí hải quan	-	40.000
Thuế phí, lệ phí khác	26.733.640	25.733.640
CP điện quản lý	335.948.098	751.225.740
CP điện thoại, chi phí nước	108.504.648	129.789.053
Dịch vụ mua ngoài	5.253.318.718	5.487.277.076
Chi phí khác	-	-
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phôi thép	-	-
Chi phí bằng tiền khác	-8.523.610.505	308.738.387
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-26.652.792.885
Cộng	**-86.005.628.062**	**6.521.497.336**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 - 2023**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.535.110.497	4.109.282.419
- Chi phí nhân công	2.429.713.996	5.666.812.687
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.056.203.992	1.234.588.234
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.462.277.249	7.262.504.213
- Chí phí khác bằng tiền	682.185.362	638.898.154
Cộng	**14.165.491.096**	**18.912.085.707**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 – 2024	Quý 4 - 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(245.251.538.060)	(293.333.436.059)
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước		
Lợi nhuận tính thuế	**(245.251.538.060)**	**(293.333.436.059)**
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	41.641.737	13.880.579
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	**(245.293.179.797)**	**(293.347.316.638)**

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2024 so với cùng kỳ năm trước : *Kết quả kinh doanh quý 4 - 2024 của Công ty mẹ lỗ 245,3 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ 293,3 tỷ đồng.*

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

Nguyên nhân được Công ty giải trình trong công văn giải trình

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phí tài chính	4.400.172.270
	Công ty con	Mua thép	537.093.000
	Công ty con	Mua phôi	
	Công ty con	Vật tư	679.153.078
	Công ty con	Thuê xe	80.000.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
Công ty TNHH SX TM Thép Việt	Công ty mẹ	Mua thép	140.504.600
		Dịch vụ	485.581.250
		Thuê xe, vận chuyển	21.000.000

Vào ngày 31/12/2024, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	11.526.076.908
		Phải thu tiền bán thép	32.580.562.314
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu khác	99.422.108
		Phải thu tiền thép	-
		Phải trả tiền hàng	2.899.308.611
		Phải thu tiền hàng	75.428.757.393
		Khoản vay pomina 3	508.355.563.192
		Phải trả khác	480.321.845.203
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA